

Working Paper 2025.2.6.11

- Vol. 2, No. 6

**VAI TRÒ CỦA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM – HÀN QUỐC
(VKFTA) TRONG THỨC ĐẨY XUẤT KHẨU THỦY HẢI SẢN CỦA
VIỆT NAM: TRIỂN VỌNG THAY THẾ THỊ TRƯỜNG HOA KỲ**

Nguyễn Thị Diễm Quỳnh¹, Trần Minh Ngọc

Sinh viên K62 CLC Kinh tế Đối ngoại – Viện Kinh tế & Kinh doanh quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Lê Thực Anh

Sinh viên K62 TC Kinh tế Đối ngoại – Viện Kinh tế & Kinh doanh quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Tóm tắt

Trong bối cảnh xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Hoa Kỳ gặp nhiều rào cản thuế quan, kỹ thuật và phòng vệ thương mại, Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA) mở ra cơ hội mở rộng thị trường. Nghiên cứu này đánh giá tác động của VKFTA đối với xuất khẩu thủy sản Việt Nam và triển vọng Hàn Quốc như điểm đến thay thế tiềm năng. Bằng phương pháp định tính dựa trên dữ liệu thứ cấp, kết quả cho thấy VKFTA giúp giảm thuế, hạn chế rủi ro phòng vệ và nâng cao năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, do hạn ngạch, quy mô thị trường nhỏ và cạnh tranh lớn, Hàn Quốc khó thay thế hoàn toàn Hoa Kỳ mà chỉ đóng vai trò bổ trợ. Nghiên cứu cung cấp cơ sở thực tiễn cho hoạch định chính sách và định hướng chiến lược xuất khẩu bền vững.

Từ khóa: Hiệp định thương mại tự do, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, thủy sản biển, xuất khẩu

**THE ROLE OF THE VIETNAM–KOREA FREE TRADE AGREEMENT
(VKFTA) IN PROMOTING VIETNAM’S SEAFOOD EXPORTS:
PROSPECTS FOR REPLACING THE U.S. MARKET**

¹ Tác giả liên hệ. Email: k62.2312150220@ftu.edu.vn

Abstract

In the context of Vietnamese seafood exports to the United States facing numerous tariff, technical, and trade defense barriers, the Vietnam–Korea Free Trade Agreement (VKFTA) offers opportunities to expand market access. This study assesses the impact of VKFTA on Vietnam’s seafood exports and examines the potential of South Korea as an alternative destination. Using a qualitative approach based on secondary data, the findings indicate that VKFTA helps reduce tariffs, mitigate trade defense risks, and enhance competitiveness. However, due to tariff quotas, a relatively small market size, and intense competition, South Korea is unlikely to fully replace the United States but rather serves as a complementary market. The study provides practical implications for policy-making and strategic planning toward sustainable seafood export development.

Keywords: export, free trade agreement, Korea, marine seafood, United States

1. Giới thiệu

1.1. Lý do chọn đề tài

Theo Cục Quản lý Đại dương và Khí quyển (NOAA) thuộc Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC), Hoa Kỳ sẽ từ chối công nhận tương đương 12 nghề khai thác hải sản của Việt Nam dựa trên Đạo luật Bảo vệ thú biển (MMPA) của Hoa Kỳ (Thạch Lam, 2025). Điều này có nghĩa rằng, kể từ ngày 01.01.2026, Hoa Kỳ sẽ từ chối nhập khẩu các mặt hàng thủy hải sản như cá ngừ, cá kiếm, cá mú, cá thu, cá đối, ghẹ, mực, cá nục... Hoa Kỳ hiện là đối tác thương mại lớn thứ 2 và là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu sang Hoa Kỳ ước đạt 119,7 tỷ USD, chiếm 29,5% tổng kim ngạch xuất khẩu (Nguyễn, 2025). Nếu điều này trở thành hiện thực, ngành xuất khẩu thủy hải sản của Việt Nam sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Cùng với đó, “thẻ vàng” IUU từ Liên minh châu Âu vẫn là một vấn đề tồn tại kéo dài, chưa được tháo gỡ triệt để. Những rào cản này đặt doanh nghiệp Việt Nam vào tình thế khó khăn trong việc bảo đảm nguồn hàng hợp pháp, ổn định và đáp ứng chuẩn mực nhập khẩu.

Trong bối cảnh đó, việc đa dạng hóa thị trường xuất khẩu trở thành một yêu cầu cấp thiết, nhằm giảm thiểu sự phụ thuộc vào một thị trường đơn lẻ và qua đó phân tán rủi ro thương mại. Đáng chú ý, Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA) với các cam kết ưu đãi thuế quan cho nhiều mặt hàng thủy sản chủ lực đang mở ra một cơ hội thay thế quan trọng. Việc Hàn Quốc dỡ bỏ hoặc cắt giảm mạnh thuế nhập khẩu không chỉ gia tăng lợi thế cạnh tranh cho sản phẩm Việt Nam so với các đối thủ trong khu vực mà còn khuyến khích doanh nghiệp mở rộng quy mô và chuẩn hóa quy trình sản xuất để tận dụng ưu đãi. Ở góc độ chiến lược, VKFTA mang ý nghĩa như một “điểm tựa” giúp ngành thủy sản Việt Nam từng bước bù đắp những tổn thất tiềm ẩn từ thị trường Hoa Kỳ, đồng thời đa dạng hóa cấu trúc thị trường theo hướng bền vững hơn.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

- Đánh giá tác động của VKFTA đối với xuất khẩu thủy hải sản Việt Nam thông qua phân tích các cam kết thuế quan, ưu đãi thị trường và mức độ tận dụng ưu đãi của doanh nghiệp.
- Xem xét triển vọng của thị trường Hàn Quốc như một điểm đến thay thế tiềm năng cho ngành thủy hải sản Việt Nam, thông qua so sánh lợi thế cạnh tranh, quy mô nhu cầu và rào cản thương mại so với thị trường Hoa Kỳ.

1.3. Câu hỏi nghiên cứu

- VKFTA đã tác động như thế nào đến kim ngạch và cơ cấu xuất khẩu thủy hải sản của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc?
- Những lợi thế về thuế quan, quy tắc xuất xứ và phi thuế quan trong VKFTA tạo điều kiện thuận lợi ra sao cho thủy hải sản Việt Nam?
- VKFTA có giúp giảm bớt sự phụ thuộc của xuất khẩu thủy hải sản Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ không?

1.4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu:

- Các điều khoản, cam kết và tác động thực tiễn của VKFTA liên quan đến xuất khẩu thủy hải sản Việt Nam.
- Hoạt động xuất khẩu thủy hải sản của các doanh nghiệp Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc và Hoa Kỳ.
- Chính sách thương mại, rào cản kỹ thuật, nhu cầu và xu hướng tiêu dùng thủy hải sản tại Hàn Quốc so sánh với Hoa Kỳ.

Phạm vi nghiên cứu:

- Thời gian: Từ năm 2015 đến nay, kết hợp phân tích triển vọng trong 5–10 năm tới.
- Không gian: Hàn Quốc và Hoa Kỳ
- Nội dung: Tác động về kim ngạch, cơ cấu mặt hàng, giá trị gia tăng, lợi thế cạnh tranh và triển vọng dịch chuyển thị trường.

1.5. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, phương pháp định tính được sử dụng nhằm phân tích tác động của Hiệp định VKFTA đối với xuất khẩu thủy hải sản của Việt Nam. Nghiên cứu tập trung thu thập và tổng hợp các tài liệu thứ cấp. Trên cơ sở đó, áp dụng phân tích nội dung để làm rõ các cam kết, điều khoản của VKFTA và rào cản thương mại tại Hàn Quốc, đồng thời so sánh với yêu cầu từ thị trường Hoa Kỳ. Kết hợp với phương pháp phân tích so sánh – đối chiếu, nghiên cứu đánh giá sự khác biệt trong xuất khẩu sang hai thị trường, từ đó khái quát các cơ hội, thách thức và triển vọng thay thế.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Bối cảnh FTA thế hệ mới

Trong bối cảnh thương mại toàn cầu nhiều biến động, các hiệp định thương mại tự do (FTAs) thế hệ mới ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với chiến lược hội nhập của các quốc gia. Nếu như các FTA truyền thống tập trung vào cắt giảm thuế quan, thì FTA thế hệ mới được thiết kế để bao trùm cả những lĩnh vực rộng hơn như đầu tư, lao động, môi trường, minh bạch và phát triển bền vững. Với Việt Nam, việc tham gia FTA thế hệ mới không chỉ nhằm tận dụng cơ hội tiếp cận thị trường mà còn gắn

với yêu cầu nâng cấp thể chế và năng lực cạnh tranh, trong đó VKFTA được coi là hiệp định quan trọng đối với các ngành xuất khẩu chủ lực như thủy sản.

2.2. Tác động chung của FTA đối với thương mại

Nghiên cứu “The Customs Union Issue” (Viner, 1950) đặt nền tảng học thuật với khái niệm tạo thương mại và chuyển hướng thương mại, chỉ ra lợi ích hoặc tổn thất từ FTA tùy cấu trúc thương mại, qua đó lý giải phúc lợi từ một FTA có thể dương hoặc âm tùy thuộc cấu trúc thương mại giữa các đối tác. Tuy nhiên, hạn chế lớn của nghiên cứu này là chỉ dừng lại ở phân tích lý thuyết tĩnh và tập trung vào yếu tố thuế quan, chưa xem xét đến vai trò ngày càng quan trọng của các rào cản phi thuế quan.

Khoảng trống này được phần nào lấp đầy bởi nghiên cứu “Effects of Food Safety Standards on Seafood Exports to US, EU and Japan” của Nguyen Thi Van Anh và Wilson. Sử dụng mô hình trọng lực với dữ liệu chi tiết theo sản phẩm, tác giả chứng minh rằng các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm (SPS) có thể làm giảm đáng kể xuất khẩu thủy sản, đặc biệt là tôm, sang các thị trường khó tính (Nguyen and Wilson, 2009). Tuy nhiên, công trình vẫn có hạn chế khi chỉ xem xét ba thị trường chính (Mỹ, EU, Nhật Bản) và chưa đánh giá trực tiếp tác động của một FTA cụ thể đối với thương mại song phương.

Trong bối cảnh Việt Nam ngày càng tham gia sâu vào các hiệp định thế hệ mới, nghiên cứu “Vietnam and the “New Generation” FTAs: Trends and Solutions” của Nguyen Thi Thu Hoan mở rộng cách tiếp cận bằng cách phân tích vai trò của các FTA đối với cả thị trường và thể chế. Tác giả nhấn mạnh rằng các FTA thế hệ mới mang lại cơ hội tiếp cận thị trường rộng lớn hơn và là động lực cải cách trong nước (Nguyen Thi Thu Hoan, 2023). Nghiên cứu này đã khắc phục được hạn chế về phạm vi khi đặt FTA trong bối cảnh Việt Nam, nhưng lại thiếu đi bằng chứng định lượng để chỉ ra tác động cụ thể ở cấp ngành.

Khoảng trống định lượng đó được giải quyết một phần trong nghiên cứu “Determinants and Potential of Seafood Trade” của Chung Van Dong và Hoan Quang Truong. Sử dụng mô hình trọng lực PPML với dữ liệu giai đoạn 2000–2018, tác giả chỉ ra rằng tác động của FTA không đồng đều giữa các phân ngành thủy sản: tôm và giáp xác hưởng lợi nhiều hơn cá (Dong and Truong, 2023). Công trình này vừa bổ sung bằng chứng thực nghiệm để củng cố luận điểm của các nghiên cứu trước, vừa cho thấy sự cần thiết của phân tích chi tiết theo sản phẩm. Tuy vậy, nghiên cứu vẫn chưa tập trung riêng vào VKFTA và cũng chưa xem xét khả năng FTA này có thể bù đắp tổn thất từ thị trường Mỹ.

2.3. VKFTA và thương mại thủy sản Việt Nam

Trong số các FTA thế hệ mới, VKFTA giữ vai trò đặc biệt với ngành thủy sản Việt Nam. Theo “Vietnam - Korea Free Trade Agreement - Commitments” (Ministry of Industry and Trade, n.d.), hiệp định này quy định lộ trình cắt giảm thuế quan xuống 0% cho nhiều mặt hàng thủy sản, đồng thời đặt ra điều kiện về quy tắc xuất xứ. Văn bản này cung cấp cơ sở pháp lý quan trọng, song mới dừng lại ở mức cam kết, chưa phản ánh tác động thực tế đến dòng chảy thương mại.

Phan & Jeong với nghiên cứu “Potential Economic Impacts of the Vietnam - Korea FTA” đã áp dụng mô hình cân bằng khả toán, cho thấy VKFTA mang lại phúc lợi cho Việt Nam và giúp tăng xuất khẩu nông - thủy sản sang Hàn Quốc (Phan and Jeong, 2016). Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ dừng ở cấp ngành, chưa bóc tách chi tiết ở mức sản phẩm cụ thể như thủy sản biển, do đó chưa trả lời được câu hỏi VKFTA ảnh hưởng ra sao đến từng mặt hàng.

Hai bài báo “Vietnam shrimp exports to Korea: Take advantages from VKFTA” (Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản, 2019) và “Vietnam is the largest market for shrimp in Korea” (Vietnam Association Of Seafood Exporters And Producers, 2023) đều cho thấy kim ngạch tôm xuất khẩu tăng mạnh, Việt Nam trở thành nguồn cung lớn nhất cho thị trường Hàn Quốc. Tuy nhiên, những phân tích này chủ yếu mô tả thống kê, thiếu mô hình định lượng để khẳng định hiệu ứng tạo thương mại hay chuyển hướng thương mại.

Đóng góp mới gần đây đến từ nghiên cứu “Enhancing the Utilization of the Vietnam - Korea Free Trade Agreement among SMEs” của Nguyen & Kim, khảo sát các doanh nghiệp vừa và nhỏ và phát hiện rằng nhiều doanh nghiệp chưa tận dụng tốt ưu đãi VKFTA do hạn chế về kiến thức quy tắc xuất xứ, chi phí tuân thủ và năng lực đáp ứng tiêu chuẩn. Kết quả này bổ sung cho VASEP (2023) khi chỉ ra nguyên nhân tại sao mức tăng xuất khẩu có thể chưa tương xứng với tiềm năng (NGUYEN, 2025). Tuy nhiên, nghiên cứu này chưa tập trung riêng vào ngành thủy sản mà phân tích tổng thể SMEs.

2.4. Rào cản thị trường Hoa Kỳ và nhu cầu thay thế

Một trong những nghiên cứu nền tảng là “Food safety standards and seafood exports from developing countries: The case of Vietnam” của Nguyen & Wilson (2009), chỉ ra rằng các tiêu chuẩn vệ sinh dịch tễ (SPS) làm giảm mạnh xuất khẩu tôm Việt Nam sang Mỹ, EU và Nhật Bản. Tuy nhiên, nghiên cứu này mới tập trung vào SPS, chưa xét đến các công cụ phòng vệ thương mại.

Tiếp nối, nghiên cứu “Impacts of anti - dumping duties on firm’s performance: Evidence from listed firms in seafood industry in Vietnam” phân tích dữ liệu 21 công ty thủy sản niêm yết giai đoạn 2017 - 2022. Kết quả cho thấy thuế chống bán phá giá của Mỹ có tác động tiêu cực đến hiệu suất tài chính của doanh nghiệp, đặc biệt đối với những công ty phụ thuộc lớn vào xuất khẩu. Điều này bổ sung cho bằng chứng của Nguyen & Wilson (2009), khi chỉ ra rằng ngoài SPS, các biện pháp chống bán phá giá cũng làm gia tăng rủi ro và giảm tính bền vững khi phụ thuộc vào thị trường Mỹ (Phong et al., 2024). Tuy nhiên, nghiên cứu này mới dừng lại ở cấp độ doanh nghiệp, chưa phân tích cụ thể theo từng dòng sản phẩm thủy sản biển.

Bên cạnh SPS và chống bán phá giá, các rào cản phi thuế quan (NTMs) và yêu cầu về chống khai thác bất hợp pháp (IUU fishing) cũng ngày càng trở thành thách thức lớn. Nghiên cứu của (Nguyen et al., 2021) cho thấy việc không tuân thủ các quy định IUU đã dẫn tới thiệt hại kinh tế đáng kể cho thương mại thủy sản Việt Nam, trong đó Mỹ là một trong những thị trường áp dụng các biện pháp kiểm soát chặt chẽ nhất. Kết quả này bổ sung cho các nghiên cứu trước bằng cách chỉ ra rằng ngoài SPS và thuế chống bán phá giá, rủi ro mất thị trường Mỹ còn đến từ yêu cầu minh bạch trong khai thác và truy xuất nguồn gốc. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa xem xét khả năng các FTA, như VKFTA, có thể giúp dịch chuyển thương mại và giảm thiểu rủi ro này.

2.5. Khoảng trống nghiên cứu

Từ các tài liệu trên có thể thấy, phần lớn nghiên cứu về tác động của FTA đối với Việt Nam tập trung vào EVFTA, CPTPP hoặc các thị trường lớn như Mỹ và EU. Đối với VKFTA, một số công trình đã khẳng định lợi ích ở cấp độ vĩ mô và ghi nhận xu hướng tăng trưởng xuất khẩu thủy sản, nhưng vẫn thiếu các nghiên cứu đi sâu vào tác động cụ thể của VKFTA đối với xuất khẩu thủy sản biển. Đồng thời, chưa có nghiên cứu nào xem xét Hàn Quốc là một thị trường dưới góc độ thay thế thị trường Hoa Kỳ, mặc dù các bằng chứng cho thấy rào cản phi thuế quan tại Mỹ ngày càng gia tăng. Khoảng trống

này đặt ra nhu cầu cho những phân tích tập trung vào VKFTA, nhằm làm rõ tác động tạo và dịch chuyển thương mại trong ngành thủy sản, đồng thời đánh giá triển vọng Hàn Quốc như một thị trường thay thế tiềm năng cho Hoa Kỳ.

3. Cơ sở lý luận

3.1. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Hàn Quốc

3.1.1. Bối cảnh ra đời

Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA) được ký kết vào ngày 05/05/2015 và chính thức có hiệu lực kể từ ngày 20/12/2015, đánh dấu một bước tiến quan trọng trong quan hệ kinh tế – thương mại song phương. Trước đó, Việt Nam và Hàn Quốc vốn đã có quan hệ hợp tác trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA). Tuy nhiên, VKFTA được xem là một hiệp định song phương chuyên sâu hơn, được thiết kế để mở rộng phạm vi ưu đãi và giải quyết những lĩnh vực mà AKFTA chưa bao phủ hoặc mức độ cam kết còn hạn chế.

Với việc ký kết VKFTA, hai bên kỳ vọng tạo dựng một hành lang pháp lý và thể chế thương mại ổn định, đồng thời thúc đẩy dòng chảy hàng hóa, dịch vụ và đầu tư. Đặc biệt, đối với lĩnh vực thủy hải sản - một trong những nhóm hàng xuất khẩu chiến lược của Việt Nam - VKFTA không chỉ giúp gia tăng lợi thế cạnh tranh về thuế quan mà còn góp phần củng cố vị thế của Việt Nam tại thị trường Hàn Quốc, vốn có nhu cầu lớn và đa dạng về sản phẩm thủy sản.

3.1.2. Nội dung chính

Theo WTO (2019), Hiệp định gồm 17 chương, 208 điều, 15 phụ lục và 01 thỏa thuận thực thi quy định.

Nội dung chính của Hiệp định bao gồm: Thương mại hàng hoá, Quy tắc xuất xứ, Thuận lợi hóa hải quan, Phòng vệ thương mại, các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS), Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT), Thương mại Dịch vụ, Đầu tư, Sở hữu trí tuệ, Thương mại điện tử, Cạnh tranh, Minh bạch, Hợp tác kinh tế, Thể chế và các vấn đề về Pháp lý.

3.1.3. Cam kết trong VKFTA đối với mặt hàng thủy sản

3.1.3.1. Về thuế quan

Trong VKFTA, mức độ tự do hóa thuế quan cao hơn đáng kể so với AKFTA. Phía Hàn Quốc cam kết xóa bỏ thêm 506 dòng thuế, trong đó có khoảng 68 dòng liên quan trực tiếp đến thủy sản (cá, cua, tôm, trừ mực). Các sản phẩm thủy hải sản đông lạnh, đóng hộp, đặc biệt là tôm và mực - vốn chịu mức thuế MFN cao - được hưởng lợi lớn từ cam kết này.

Ở chiều ngược lại, Việt Nam cam kết xóa bỏ thêm 265 dòng thuế cho Hàn Quốc, chủ yếu tập trung vào máy móc, nguyên liệu nhựa, dệt may và dược phẩm, ít ảnh hưởng đến thủy sản. Điều này cho thấy, VKFTA mang lại lợi thế tương đối rõ rệt cho xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hàn Quốc, trong khi không tạo áp lực cạnh tranh lớn cho ngành thủy sản nội địa.

3.1.3.2. Về hạn ngạch thuế quan

Trong khuôn khổ VKFTA, cơ chế hạn ngạch thuế quan (TRQ) dành cho một số mặt hàng thủy sản, đặc biệt là tôm, được thiết kế theo hướng song song với hạn ngạch thuế quan thông thường của Hàn

Quốc (HSK). Theo đó, Hàn Quốc dành hạn ngạch nhập khẩu tôm cho Việt Nam với thuế suất 0% trong hạn ngạch, khởi điểm 10.000 tấn và tăng dần lên 15.000 tấn từ năm thứ 6, duy trì mức này về sau.

Hình 1. Lộ trình gỡ bỏ hạn ngạch theo từng năm

Mức hạn ngạch áp dụng

Năm	Lượng (Tấn)	Mức thuế trong hạn ngạch	Mức thuế ngoài hạn ngạch
1	10.000	0%	Duy trì ở mức thuế cơ sở (như quy định trong biểu thuế)
2	11.000		
3	12.100		
4	13.310		
5	14.641		
6	15.000		
Từ năm thứ 7 trở đi	15.000		

Nguồn: Trung tâm WTO và Hội nhập, 2015

3.1.3.3. Quy tắc xuất xứ

Quy tắc xuất xứ (ROO) trong VKFTA được quy định tương đối chặt chẽ so với AKFTA, song vẫn duy trì mức linh hoạt nhất định. Hàng thủy sản được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng một trong ba tiêu chí: (i) xuất xứ thuần túy; (ii) hàm lượng giá trị khu vực (RVC) $\geq 40\%$; hoặc (iii) chuyển đổi mã HS ở cấp độ 2–6 số. Cộng gộp xuất xứ chỉ được áp dụng giữa Việt Nam và Hàn Quốc, khác với AKFTA vốn cho phép cộng gộp toàn khối ASEAN. Điều này tạo ra thách thức nhất định cho doanh nghiệp thủy sản Việt Nam vốn nhập khẩu nguyên liệu từ các nước ASEAN khác.

3.1.3.4. Thủ tục cấp chứng nhận xuất xứ

Hàng hóa xuất khẩu cần có C/O form VK, do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam cấp, để được hưởng ưu đãi thuế quan. Quy trình cấp C/O yêu cầu chứng minh nguồn gốc nguyên liệu và quy trình sản xuất, đặc biệt trong trường hợp thủy sản khai thác tự nhiên. Khác với những FTA đã ký kết trước đây chỉ cho phép miễn nộp giấy Chứng nhận xuất xứ đối với hàng hóa có giá trị dưới 200 USD (giá FOB), VKFTA đã nâng hạn mức này lên 600 USD (giá FOB).

3.1.3.5. Thủ tục nhập khẩu

Phía Hàn Quốc áp dụng cơ chế thông quan ưu đãi đối với hàng hóa có C/O hợp lệ. Tuy nhiên, bên cạnh yêu cầu về xuất xứ, hàng thủy sản còn phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về kiểm dịch động thực vật (SPS) và vệ sinh an toàn thực phẩm. Đây vừa là hàng rào kỹ thuật, vừa là động lực để doanh nghiệp Việt Nam cải thiện quy trình chế biến, truy xuất nguồn gốc và nâng cao chất lượng sản phẩm.

3.2. Tạo lập thương mại và chuyển hướng thương mại

Theo lý thuyết hội nhập kinh tế, quá trình tự do hóa thương mại trong các hiệp định khu vực có thể dẫn đến hai tác động trái ngược: chuyển hướng thương mại và tạo lập thương mại. Chuyển hướng thương mại xảy ra khi các quốc gia thành viên thay đổi nguồn nhập khẩu từ những đối tác ngoài khối vốn có chi phí thấp hơn sang các nước trong khối nhưng có chi phí cao hơn, chỉ vì được hưởng ưu đãi thuế quan. Trong trường hợp này, phúc lợi chung không tăng thêm, thậm chí còn có thể giảm, bởi nguồn lực bị phân bổ kém hiệu quả và sản xuất bị dịch chuyển ra xa khỏi lợi thế so sánh thực sự. Ngược lại, tạo lập thương mại mang lại tác động tích cực hơn: khi thuế quan được dỡ bỏ, các nước thành viên có xu hướng thay thế hàng hóa sản xuất trong nước với chi phí cao bằng hàng nhập khẩu rẻ hơn từ đối tác trong khối. Điều này vừa giúp người tiêu dùng trong nước được tiếp cận hàng hóa với giá thấp hơn, vừa khuyến khích quốc gia xuất khẩu gia tăng sản lượng, qua đó thúc đẩy chuyên môn hóa theo lợi thế so sánh. Nhờ vậy, tác động tạo lập thương mại góp phần nâng cao phúc lợi chung của các thành viên trong khối (Viner J, 1950).

3.3. Mô hình Kim cương cạnh tranh của Porter

Mô hình Kim cương cạnh tranh của Porter (1990) cho rằng lợi thế cạnh tranh của một ngành trong một quốc gia không chỉ phụ thuộc vào nguồn lực tự nhiên sẵn có mà còn chịu ảnh hưởng bởi bốn nhóm yếu tố. Thứ nhất là điều kiện yếu tố sản xuất như tài nguyên, lao động, cơ sở hạ tầng và công nghệ. Thứ hai là điều kiện cầu trong nước, tức mức độ khát khe và yêu cầu đa dạng của người tiêu dùng nội địa. Thứ ba là sự tồn tại của các ngành công nghiệp hỗ trợ và liên quan. Thứ tư là chiến lược, cấu trúc và mức độ cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước. Bốn yếu tố này tương tác với nhau tạo thành một “hệ thống kim cương”, quyết định khả năng duy trì và phát triển lợi thế cạnh tranh của ngành trên thị trường quốc tế.

4. Thực trạng xuất khẩu thủy sản biển Việt Nam

4.1. Tổng quan về ngành thủy sản biển Việt Nam

Việt Nam là quốc gia ven biển với đường bờ biển dài hơn 3.260 km, vùng đặc quyền kinh tế khoảng 1 triệu km² cùng hệ thống sông ngòi, đầm phá phong phú. Điều kiện tự nhiên này tạo nền tảng thuận lợi để phát triển cả khai thác và nuôi trồng thủy sản. Năm 2024, tổng sản lượng thủy sản cả nước đạt khoảng 9,5 triệu tấn, trong đó sản lượng nuôi trồng chiếm 5,7 triệu tấn và khai thác đạt 3,8 triệu tấn. So với năm 2018, tổng sản lượng đã tăng 23%, đặc biệt nuôi trồng tăng nhanh hơn khai thác, phản ánh xu hướng dịch chuyển sang mô hình sản xuất chủ động và bền vững. (Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam, n.d.)

Ngành thủy sản đóng vai trò trụ cột trong cơ cấu nông nghiệp Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu năm 2024 ước đạt hơn 10 tỷ USD, tăng trên 12% so với năm 2023. Các sản phẩm chủ lực gồm tôm (~4

tỷ USD), cá tra (~2 tỷ USD) và cá ngừ (~1 tỷ USD). Trong đó, cá tra riêng năm 2024 đã vượt mốc 2 tỷ USD, còn tôm đạt gần 3,95 tỷ USD. Bên cạnh giá trị kinh tế, ngành còn tạo việc làm cho hàng triệu lao động, góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội ven biển. (Vinh Tho and Chi Tue, 2024)

4.2. Vai trò của thị trường Hoa Kỳ

Trong nhiều năm qua, thị trường Hoa Kỳ luôn giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với hoạt động xuất khẩu thủy hải sản của Việt Nam. Là một trong những nền kinh tế lớn nhất thế giới với nhu cầu tiêu thụ thủy sản cao và ổn định, Hoa Kỳ liên tục nằm trong nhóm ba thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam.

Theo số liệu công bố của Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), thị trường Hoa Kỳ ghi nhận giá trị xuất khẩu trong tháng 7/2025 đạt 145,8 triệu USD, giảm 19,6% so với cùng tháng 7/2025. Tính chung 7 tháng năm 2025, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hoa Kỳ vẫn tăng 10,4% (Chu, 2025). Nguyên nhân chủ yếu đến từ ảnh hưởng của chính sách thuế đối ứng mà Hoa Kỳ dự kiến áp dụng từ tháng 8/2025 với mức lên tới 20%, cùng với thuế chống bán phá giá (CBPG) và thuế chống trợ cấp khiến cho việc xuất khẩu sang Mỹ bị xáo trộn, đơn hàng sụt giảm. Đặc biệt, thuế CBPG tạm sơ bộ giai đoạn POR19 công bố đầu tháng 6 lên tới 33,29% cho nhiều doanh nghiệp như Stapimex, khiến niềm tin thị trường lung lay. Trường hợp kết quả này được giữ nguyên vào tháng 12, nguy cơ mất thị trường Mỹ với tôm Việt là hiện hữu. (Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam, 2025)

4.3. Vai trò của thị trường Hàn Quốc

Thị trường Hàn Quốc là một trong những thị trường quan trọng trong chiến lược xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Trong 7 tháng đầu năm 2025, lượng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 460,947 nghìn USD, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm ngoái và chiếm 7,58% tỷ trọng thị trường nước ngoài. Hiện Việt Nam cũng là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ ba cho Hàn Quốc, thị phần chiếm 11,67% về lượng và 13,11% về trị giá trong tổng nhập khẩu thủy sản vào Hàn Quốc trong 6 tháng đầu năm 2025. (Hoàng, 2025)

Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA) đã giúp giảm thuế nhập khẩu đối với nhiều loại thủy sản Việt Nam, đặc biệt là tôm và cá tra (Trung tâm WTO và Hội nhập, 2024a). Theo báo cáo của Bộ Công thương, tỷ lệ tận dụng C/O ưu đãi theo các hiệp định thương mại VKFTA của Việt Nam năm 2024 đạt 51,27%, với kim ngạch xuất khẩu sử dụng C/O ưu đãi đạt 13,137 tỷ USD (Trung tâm WTO và Hội nhập, 2024b). Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cá ngừ sang Hàn Quốc đạt hơn 14 triệu USD, tăng 144% so với cùng kỳ. Hàn Quốc đã trở thành 1 trong 10 thị trường đơn lẻ nhập khẩu nhiều nhất cá ngừ của Việt Nam. Xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Hàn Quốc đã tăng 62% từ 585 triệu USD năm 2015 lên 950 triệu USD năm 2022 và 786 triệu USD năm 2023. Trong giai đoạn từ 2015 - 2023, sau khi Hiệp định VKFTA có hiệu lực, thủy sản xuất khẩu sang Hàn Quốc đều ghi nhận tăng trưởng cao, trong đó, tôm tăng 37%, mực và bạch tuộc tăng 51%, cá loại khác (trừ cá ngừ, cá tra) tăng 4%. (Hồng Châu, 2024)

5. Ảnh hưởng của VKFTA tới doanh nghiệp thủy sản Việt Nam

5.1. Khả năng tận dụng VKFTA của doanh nghiệp thủy sản Việt Nam

Theo báo cáo của Bộ Công thương, tỷ lệ tận dụng C/O ưu đãi theo các hiệp định thương mại VKFTA và AKFTA của Việt Nam năm 2024 đạt 51,27%, với kim ngạch xuất khẩu sử dụng C/O ưu đãi

đạt 13,137 tỷ USD (Trung tâm WTO và Hội nhập, 2024b). Nhìn chung, tỷ lệ tận dụng Hiệp định này đang khá cao so với mặt bằng chung các Hiệp định đang được thực thi, chỉ thấp hơn Hiệp định AIFTA (65.12%)

Khi đáp ứng đầy đủ điều kiện và được cấp C/O hợp lệ, doanh nghiệp được hưởng mức thuế nhập khẩu ưu đãi 0–10%, thấp hơn đáng kể so với thuế MFN, giúp tăng lợi thế cạnh tranh về giá và nâng cao uy tín chuỗi cung ứng thủy sản Việt Nam tại thị trường Hàn Quốc. Một số doanh nghiệp lớn như Vĩnh Hoàn đã xây dựng hệ thống quản lý truy xuất nguồn gốc tự động, giúp việc xin cấp C/O Form VK diễn ra thuận lợi, giảm thời gian và rủi ro bị từ chối hồ sơ. (Vân Đình, 2025)

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam gặp nhiều thuận lợi khi có nguồn nguyên liệu thủy hải sản phong phú và đa dạng; đồng thời nhận được sự hỗ trợ mạnh mẽ từ Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP). Tháng 8/2025, xuất khẩu tôm Việt Nam đạt 479 triệu USD, tăng gần 19% so với cùng kỳ 2024 và thị trường Hàn Quốc duy trì mức tăng trưởng hai con số 13%. Các doanh nghiệp lớn như Minh Phú, Sao Ta (FIMEX), Camimex, Vĩnh Hoàn và Nha Trang Seafoods tiếp tục giữ vai trò dẫn đầu, chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu. (Nguyễn Phương, 2025)

5.2. Những khó khăn của doanh nghiệp thủy sản Việt Nam khi tận dụng VKFTA

Để được hưởng ưu đãi thuế quan theo VKFTA, hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam phải đáp ứng quy tắc xuất xứ và được chứng nhận bằng C/O Form VK (hoặc Form CK) do cơ quan có thẩm quyền cấp. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp thủy sản, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, vẫn gặp khó khăn trong việc chứng minh xuất xứ do nguồn nguyên liệu thu mua phân tán, thiếu hồ sơ truy xuất, hoặc sai sót trong khai báo mã HS và tỷ lệ giá trị khu vực (RVC). Với nhóm doanh nghiệp chế biến sâu, thách thức chính là chứng minh mức độ gia công đủ để được coi là “chuyên đổi cơ bản” (substantial transformation) theo quy định VKFTA. (Smartlink Logistics, n.d.)

Các tiêu chuẩn về kiểm dịch và vệ sinh an toàn thực phẩm được đặt ra trong VKFTA cũng là một khó khăn lớn cho các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam. Tuy chưa ghi nhận các trường hợp cụ thể nhưng Hàn Quốc đã từng có động thái thắt chặt kiểm định sản phẩm tôm đông lạnh của Việt Nam và từng thu hồi sản phẩm Việt Nam trong các vụ dư lượng hóa chất (“South Korea tightens inspection of Vietnamese frozen shrimp,” n.d.). Ở các thị trường khó tính hơn như Hoa Kỳ, công ty Minh Phú đã có nhiều lô hàng tôm bị Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ thu hồi do vượt quá hàm lượng kháng sinh vào năm 2017 (“FDA rejects another Minh Phu shrimp import for banned antibiotic,” 2017).

6. Phân tích

6.1. So sánh Hoa Kỳ - Hàn Quốc

6.1.1. Ưu đãi thuế quan và FTA

Về phía Hoa Kỳ

Tính đến thời điểm hiện tại, Việt Nam chưa có bất cứ Hiệp định thương mại tự do nào với Hoa Kỳ. Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ (BTA) được ký ngày 13/7/2000 chỉ là Hiệp định bình thường hóa quan hệ thương mại với Hoa Kỳ, từ đó cho phép hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang Hoa Kỳ được hưởng Quy chế Quan hệ Thương mại Bình thường (NTR/MFN). Hiện tại, các mặt

hàng thủy sản xuất khẩu sang Hoa Kỳ vẫn đang phải chịu mức thuế căn bản và các loại thuế bổ sung như gần đây nhất là thuế đối ứng của chính quyền Tổng thống Donald Trump.

Về phía Hàn Quốc

Hàn Quốc lại dành nhiều ưu đãi cho ngành thủy sản Việt Nam thông qua VKFTA. Theo lý thuyết hội nhập kinh tế, đây là hiện tượng chuyển hướng thương mại, trong đó xuất khẩu từ Việt Nam được ưu tiên hướng tới đối tác FTA thay vì thị trường truyền thống ngoài khối. Đồng thời, VKFTA cũng tạo ra tạo lập thương mại khi hàng hóa Việt Nam cạnh tranh được với sản phẩm nội địa Hàn Quốc, nhờ chi phí thấp và ưu đãi thuế quan.

Tuy nhiên, hạn ngạch thuế quan với mặt hàng “tôm” vẫn là một rào cản đáng kể cho các doanh nghiệp nuôi trồng và đánh bắt tôm. Với riêng sản phẩm tôm chủ lực này, trong giai đoạn 2016 - 2023, có từ 34 - 48% sản lượng tôm Việt Nam nhập khẩu vào Hàn Quốc phải chịu mức thuế ngoài hạn ngạch là 20%. Hơn nữa, để được tham dự vào buổi đấu thầu hạn ngạch, doanh nghiệp Việt Nam vẫn phải chi trả 14-16% giá trị đơn hàng. Mới đây, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) đã có Công văn số 47/CV-VASEP kiến nghị bãi bỏ hạn ngạch đối với tôm Việt Nam nhập khẩu vào Hàn Quốc. Theo VASEP, việc duy trì hạn ngạch thuế quan riêng vừa hạn chế khả năng tăng trưởng xuất khẩu, vừa làm giảm lợi thế cạnh tranh so với các đối thủ không bị áp hạn ngạch. Trong khi đó, VKFTA đã có cơ chế tham vấn để điều chỉnh hoặc xóa bỏ thuế quan sớm hơn lộ trình lại càng tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy thay đổi này. Nếu đề xuất được chấp thuận, tôm Việt Nam sẽ có thêm cơ hội mở rộng thị phần, gia tăng kim ngạch và khẳng định vị thế bền vững tại thị trường Hàn Quốc.

So sánh

Từ những phân tích trên, ta có thể thấy rằng các ưu đãi thuế quan từ VKFTA đang mang lại cho doanh nghiệp thủy sản Việt Nam nhiều thuận lợi hơn so với mức thuế quan tiêu chuẩn mà Hoa Kỳ đang áp dụng cho chúng ta.

6.1.2. Biện pháp phi thuế quan

Về phía Hoa Kỳ

Chương trình Seafood Import Monitoring Program (SIMP) buộc nhà nhập khẩu phải cung cấp thông tin truy xuất nguồn gốc từ điểm khai thác đến điểm nhập cảnh, qua đó tạo gánh nặng chi phí tuân thủ đáng kể đối với doanh nghiệp xuất khẩu (NOAA Fisheries, 2025). Đặc biệt, với việc Hoa Kỳ từ chối công nhận tương đương 12 nghề khai thác hải sản của Việt Nam cũng là một thách thức không nhỏ với ngành thủy sản Việt Nam. Theo Đạo luật này, tất cả các mặt hàng muốn nhập khẩu vào Hoa Kỳ đều phải được chứng minh rằng các biện pháp quản lý nghề cá của quốc gia xuất khẩu đó phải “tương đương” với quy định của Hoa Kỳ trong việc bảo vệ thú biển khỏi bị chết, bị thương do hoạt động khai thác.

Về phía Hàn Quốc

Thêm vào đó, thị trường Hàn Quốc còn có những yêu cầu kỹ thuật và tiêu chuẩn chất lượng rất cao đối với sản phẩm thủy sản nhập khẩu. Ví dụ, từ tháng 8 năm 2021, Hàn Quốc yêu cầu các nhà xuất khẩu phải có chứng nhận chứng minh rằng các sản phẩm thủy sản không nhiễm virus div1, virus hồ cá rô, virus viêm gan tụy hoại tử, salmonid alphavirus và bệnh hoại tử gan tụy cấp tính (Đào, 2023). Mặt khác, Hàn Quốc cũng yêu cầu kiểm soát ethoxyquin (một chất bảo quản) trong tôm ở mức rất thấp, hoặc các

loại virus, chất gây bệnh trong tôm, hải sản tươi. Nếu không đáp ứng, lô hàng có thể bị từ chối hoặc bị xử lý chậm (“Vượt qua rào cản phi thuế quan,” 2023).

So sánh

Ta có thể thấy rằng các biện pháp phi thuế quan của Hoa Kỳ mang tính mạnh mẽ và loại trừ cao. Trong khi đó các yêu cầu của Hàn Quốc về biện pháp SPS hay TBT lại mang tính điều tiết và nâng chuẩn hơn. Doanh nghiệp Việt Nam cũng vì thế phải nâng cao chất lượng sản phẩm và cải tiến quy trình chế biến, đồng thời chú trọng đến các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm và vệ sinh môi trường

6.1.3. Biện pháp phòng vệ thương mại

Về phía Hoa Kỳ

Hoa Kỳ là một trong những thị trường áp đặt nhiều các biện pháp phòng vệ thương mại nhất. Các biện pháp phòng vệ thương mại từ Mỹ làm giảm đáng kể xuất khẩu nông - thủy sản Việt Nam, trong đó thủy sản chịu ảnh hưởng nặng nề nhất. Thực tiễn các vụ kiện chống bán phá giá đối với tôm và cá tra trong hai thập kỷ qua càng cho thấy tính bền vững của xuất khẩu sang Mỹ đang tiềm tàng những rủi ro. Một điểm sáng gần đây nhất là Hoa Kỳ đã gỡ bỏ thuế chống bán phá giá cá tra cho 7 doanh nghiệp Việt Nam trong kỳ rà soát POR 20 (Thanh Trà, 2025). Tuy nhiên, thuế chống bán phá giá với “tôm” Việt Nam đã vượt mức 55%. (Dỹ, 2025)

Về phía Hàn Quốc

Hiện nay, Hàn Quốc chưa áp dụng bất kỳ các biện pháp phòng vệ thương mại nào với ngành thủy sản Việt Nam.

So sánh

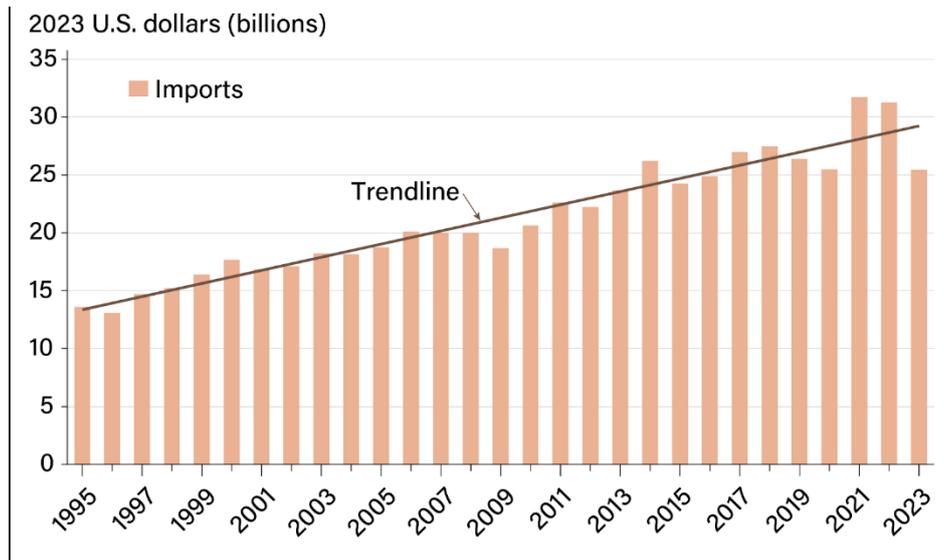
Ta có thể thấy rằng việc xuất khẩu các mặt hàng thủy sản sang Hàn Quốc đang có nhiều thuận lợi hơn so với Hoa Kỳ xét về các biện pháp phòng vệ thương mại.

6.2. Triển vọng thay thế

Từ những phân tích sâu về chính sách và các biện pháp thương mại mà Hoa Kỳ và Hàn Quốc đang thực hiện đối với ngành xuất khẩu thủy sản Việt Nam, ta có thể thấy rằng Hàn Quốc đang dành cho chúng ta nhiều ưu đãi về thuế cũng như ít rào cản thương mại hơn. Vì vậy, tiềm năng để Hàn Quốc thay thế Hoa Kỳ là có, nhưng không hoàn toàn mà chỉ 1 phần bởi vì các lý do sau đây

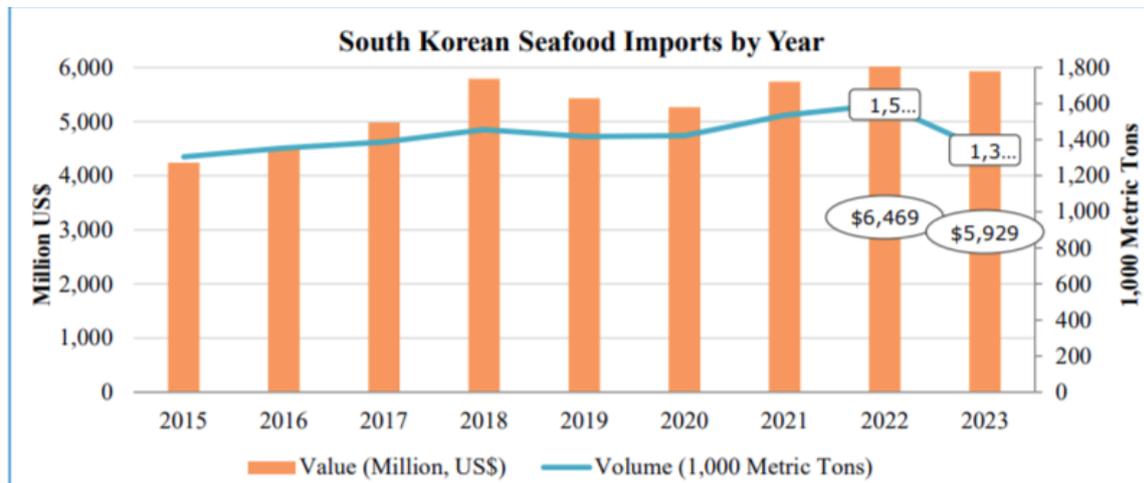
Thứ nhất, về quy mô thị trường, Hoa Kỳ đang gấp 5 lần Hàn Quốc. Hoa Kỳ là một trong những nước nhập khẩu thủy sản lớn nhất thế giới với kim ngạch hàng năm trên 25–30 tỷ USD (Rexroad and Davis, 2024). Trong khi đó, hàng năm thị trường Hàn Quốc chỉ nhập khẩu khoảng hơn 5-6 tỷ USD, trong đó Việt Nam chiếm khoảng 800 triệu USD. Trong khi đó tính riêng năm 2024 kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ đã đạt 1,8 tỷ USD (Đỗ, 2025). Điều này cho thấy, ngay cả khi Việt Nam tăng cường xuất khẩu vào Hàn Quốc thì kim ngạch tăng lên ở thị trường này vẫn không đủ lớn để bù đắp toàn bộ kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ.

Hình 2. Số liệu nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ giai đoạn 1995-2023



Nguồn: Rexroad and Davis, 2024

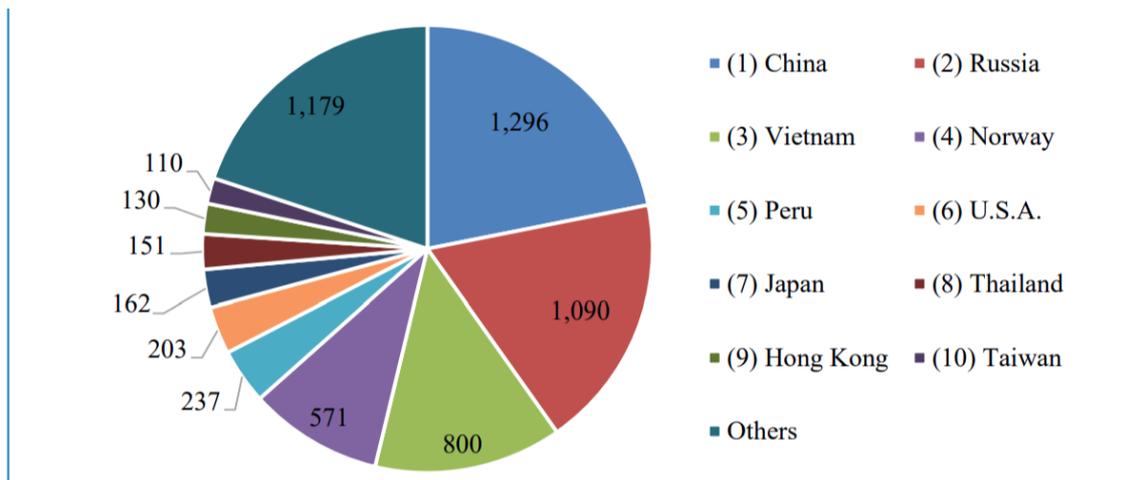
Hình 3. Số liệu nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc giai đoạn 2015-2023



Nguồn: “Korean Government Import Data,” n.d.

Thứ hai, sự cạnh tranh khốc liệt từ các quốc gia khác như Trung Quốc, Nga, Na Uy và Peru. Năm 2023, Hàn Quốc nhập khẩu 1,296 triệu USD giá trị hải sản từ Trung Quốc, theo sau là Nga với 1,090 triệu USD. Hải sản Việt Nam đứng ở vị trí thứ 3 với trị giá 800 triệu USD. Các đối thủ theo sau như Na Uy hay Peru cũng ghi nhận sự tăng trưởng đáng kể.

Hình 4. Trị giá nhập khẩu thủy sản vào Hàn Quốc theo quốc gia năm 2023



Nguồn: “Korean Government Import Data,” n.d.

Điều này xuất phát từ sự khác biệt về quy mô sản xuất, vị trí địa lý, cấu trúc ngành hàng, cũng như các cam kết thương mại song phương và đa phương mà các quốc gia này ký kết với Hàn Quốc. Trong đó, lợi thế của Trung Quốc nằm ở quy mô sản xuất và giá rẻ; Nga nổi bật ở nguồn nguyên liệu tự nhiên gần gũi với thị hiếu Hàn Quốc; Na Uy tập trung vào phân khúc cao cấp và thương hiệu quốc gia. Kể cả với Peru - đối thủ đang chiếm thị phần thấp hơn chúng ta cũng đang có lợi thế hơn về mặt hàng “tôm”- mặt hàng chủ lực, là thế mạnh của hải sản Việt Nam. Trong khi Hàn Quốc vẫn đang áp đặt hạn ngạch thuế quan với tôm Việt Nam, tôm Peru lại không gặp rào cản này.

7. Kết luận và khuyến nghị

7.1. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA) đã nhấn mạnh những tác động đáng kể đối với hoạt động xuất khẩu thủy hải sản Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc, biểu hiện rõ nét trong sự gia tăng kim ngạch và sự điều chỉnh trong cơ cấu mặt hàng xuất khẩu. Nhờ những ưu đãi thuế quan mà VKFTA mang lại, nghiên cứu chỉ ra thị trường Hàn Quốc trở thành điểm đến tiềm năng mở rộng thị phần cho ngành xuất khẩu thủy hải sản Việt Nam. Nghiên cứu chỉ ra phát hiện quan trọng là VKFTA không chỉ mang lại lợi thế thuế quan với sản phẩm chủ lực như tôm và cá tra, mà còn đang góp phần định hình lại cấu trúc thị trường xuất khẩu của Việt Nam theo hướng đa dạng hoá, từ đó giảm thiểu rủi ro từ các biện pháp phòng về thương mại khi phụ thuộc xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ. Mặc dù những hạn chế về quy mô thị trường, sự cạnh tranh từ các quốc gia khác cùng các quy định nghiêm ngặt của Hàn Quốc khiến cho thị trường này chưa thể thay thế hoàn toàn vai trò của thị trường Hoa Kỳ, nhưng kết quả cho thấy hiệp định này đang đóng vai trò như một kênh bổ sung tiềm năng, từ đó góp phần giảm dần mức độ phụ thuộc vào một thị trường đơn lẻ như Hoa Kỳ. Từ những phát hiện trên, nhóm nghiên cứu xem VKFTA như một công cụ quan trọng, nếu được tận dụng hiệu quả sẽ giúp ngành thủy hải sản Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh, qua đó trở thành một trong những yếu tố then chốt giúp ngành chuyển dịch sang mô hình xuất khẩu bền vững hơn, tối ưu hoá lợi ích, đồng thời phù hợp với định hướng hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn mới

7.2. Khuyến nghị

- Ngắn hạn

Đối với Chính phủ và cơ quan đàm phán thương mại, cần ưu tiên thương lượng với Hàn Quốc nhằm điều chỉnh hoặc bãi bỏ hạn ngạch thuế quan đối với tôm – mặt hàng xuất khẩu chiến lược của Việt Nam. Việc duy trì mức thuế ngoài hạn ngạch cao đã hạn chế sức cạnh tranh của doanh nghiệp, trong khi cơ chế tham vấn trong VKFTA cho phép điều chỉnh sớm lộ trình cắt giảm thuế. Đây là hành động mang tính chiến lược, đòi hỏi sự can thiệp ở cấp nhà nước để mở rộng dư địa xuất khẩu.

Đối với các bộ ngành quản lý chuyên môn như Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Công Thương, cần đầu tư hoặc hỗ trợ liên kết xây dựng các phòng kiểm nghiệm đạt chuẩn quốc tế, được phía Hàn Quốc công nhận. Điều này giúp doanh nghiệp trong nước giảm chi phí kiểm định, rút ngắn thời gian xuất khẩu và nâng cao năng lực kiểm soát an toàn thực phẩm, đồng thời đáp ứng hiệu quả các rào cản SPS và TBT của Hàn Quốc.

Đối với Hiệp hội ngành hàng (VASEP), cần tiếp tục đóng vai trò cầu nối giữa doanh nghiệp và Chính phủ trong việc phản ánh vướng mắc, thúc đẩy đàm phán thương mại, đồng thời cung cấp thông tin thị trường, đào tạo doanh nghiệp về tiêu chuẩn kỹ thuật, chứng nhận và quy định mới từ phía Hàn Quốc.

Đối với doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản, cần chú trọng đa dạng hóa sản phẩm, đẩy mạnh chế biến sâu để đáp ứng nhu cầu thực phẩm tiện lợi tại Hàn Quốc, thay vì tập trung quá nhiều vào sản phẩm sơ chế. Đồng thời, doanh nghiệp nên tận dụng mạng lưới phân phối của các tập đoàn bán lẻ Hàn Quốc như Lotte Mart, E-Mart để tiếp cận trực tiếp người tiêu dùng bản địa, thay vì chỉ phụ thuộc vào trung gian.

- Dài hạn

Ở tầm chiến lược, ngành thủy sản Việt Nam cần định vị Hàn Quốc như một thị trường bổ sung quan trọng, song không phải thay thế hoàn toàn thị trường Hoa Kỳ. Quy mô nhập khẩu thủy sản của Mỹ lớn gấp nhiều lần Hàn Quốc, vì vậy việc duy trì hiện diện tại Mỹ vẫn là yếu tố cốt lõi. Đồng thời, để giảm thiểu rủi ro thương mại, cần mở rộng và tận dụng tối đa các FTA thế hệ mới mà Việt Nam đã ký kết, đặc biệt là với Liên minh châu Âu (EVFTA), Nhật Bản (VJEPA), và CPTPP. Đây là những thị trường có sức mua lớn, yêu cầu cao về chất lượng, nhưng nếu đáp ứng được sẽ mang lại lợi ích bền vững. Song song, cần xây dựng thương hiệu quốc gia cho thủy sản Việt Nam với thông điệp “sạch – bền vững”, gắn liền với việc ứng dụng công nghệ số trong truy xuất nguồn gốc và minh bạch chuỗi cung ứng. Sự kết hợp giữa mở rộng thị trường, xây dựng thương hiệu và nâng cao chất lượng sẽ tạo ra nền tảng chiến lược giúp thủy sản Việt Nam củng cố vị thế trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chu, K., 2025. “Chạy đua” với thuế đối ứng, xuất khẩu thủy sản tăng hơn 17%. VNEconomy. Truy cập tại: <https://vneconomy.vn/chay-dua-voi-thue-doi-ung-xuat-khau-thuy-san-tang-hon-17.htm>

Đào, T.L.S., 2023. Rào cản phi thuế quan đối với xuất khẩu nông, lâm, thủy sản Việt Nam. Trung Tâm Hỗ Trợ Hội Nhập Quốc Tế TP Hồ Chí Minh. Truy cập tại: <https://www.hoinhap.org.vn/phan-tich-binh-luan/hoi-nhap-kinh-te-quoc-te/48721-rao-can-phi-thue-quan-doi-voi-xuat-khau-nong-lam-thuy-san-viet-nam.html>

Đỗ, H., 2025. Xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ: Cơ hội và thách thức trong bối cảnh mới. Báo Điện Tử Chính Phủ. Truy cập tại: <https://baochinhphu.vn/xuat-khau-thuy-san-sang-hoa-ky-co-hoi-va-thach-thuc-trong-boi-can-h-moi-102250319170418736.htm>

Dong, C.V., Truong, H.Q., 2023. Determinants and Potential of Seafood Trade: Evidence from a Transitional Economy. *Foreign Trade Rev.* <https://doi.org/10.1177/00157325221077003>

Dỹ, T., 2025. Xuất khẩu dệt may, nội thất, thủy sản vào Mỹ chịu áp lực cuối năm. VNExpress. Truy cập tại: <https://vnexpress.net/xuat-khau-det-may-noi-that-thuy-san-va-my-chiu-ap-luc-cuoi-nam-4944145.html>

FDA rejects another Minh Phu shrimp import for banned antibiotic, 2017. . Intrafish. Truy cập tại: <https://www.intrafish.com/marketplace/fda-rejects-another-minh-phu-shrimp-import-for-banned-antibiotic/2-1-225989>

Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam, 2025. THỦY SẢN VIỆT TĂNG TỐC XUẤT KHẨU TRƯỚC HẠN THUẾ QUAN CỦA HOA KỲ. Truy cập tại: <https://vasep.com.vn/san-pham-xuat-khau/tin-tong-hop/xuat-nhap-khau/thuy-san-viet-tang-toc-xuat-khau-truoc-han-thue-quan-cua-hoa-ky-34351.html>

Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam, n.d. TỔNG QUAN NGÀNH THỦY SẢN VIỆT NAM. Truy cập tại: <https://vasep.com.vn/gioi-thieu/tong-quan-nganh>

Hoàng, P., 2025. Xuất khẩu thủy sản dự báo tiếp tục tăng, VASEP kiến nghị gỡ khó về thuế GTGT. Tạp Chí Công Thương. Truy cập tại: <https://tapchicongthuong.vn/xuat-khau-thuy-san-du-bao-tiep-tuc-tang--vasep-kien-nghi-go-kho-ve-thue-gtgt-181502.htm>

Hồng Châu, 2024. VKFTA “thổi luồng gió mới” vào ngành thủy sản. Báo Thế Giới Và Việt Nam. Truy cập tại: <https://baoquocte.vn/vkfta-thoi-luong-gio-moi-va-nganh-thuy-san-281553.html>

Nguyễn, H., 2025. Xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ 2025: Triển vọng tích cực. Báo Công Thương. Truy cập tại: <https://congthuong.vn/xuat-khau-sang-thi-truong-hoa-ky-2025-trien-vong-tich-cuc-367714.html>

Nguyen, H.N., Nguyen, T.T., Le, H., 2021. A Trade-Based Analysis of the Economic Impact of NonCompliance with Illegal, Unreported and Unregulated Fishing The Case of Vietnam. *CBS Res. Portal.* <https://doi.org/10986/36132>

Nguyễn Phương, 2025. Lãi lớn nhưng loạt “ông lớn” ngành tôm Sao Ta, Camimex Group, Minh Phú...chuẩn bị ứng phó thách thức mới. Dân Việt. Truy cập tại: <https://danviet.vn/lai-lon-nhung-loat-ong-lon-nganh-tom-sao-ta-camimex-group-minh-phuchuan-bi-ung-pho-thach-thuc-moi-print1363179.html>

Nguyen Thi Thu Hoan, 2023. VIETNAM AND THE “NEW GENERATION” FTAs: TRENDS AND SOLUTIONS. <https://doi.org/10.5281/ZENODO.7773485>

Nguyen, T.V.A., Wilson, N.L.W., 2009. Effects of Food Safety Standards on Seafood Exports to US, EU and Japan. Truy cập tại: <https://ageconsearch.umn.edu/record/46758/?v=pdf>

NGUYEN, V.H., 2025. Enhancing the Utilization of the Vietnam-Korea Free Trade Agreement (VKFTA) among Vietnamese SMEs. *J. Distrib. Sci.* <https://doi.org/10.15722/JDS.23.08.202508.67>

NOAA Fisheries, 2025. Seafood Import Monitoring Program. NOAA Fish. Truy cập tại: <https://www.fisheries.noaa.gov/international/international-affairs/seafood-import-monitoring-program>

Phan, T.H., Jeong, J.Y., 2016. Potential Economic Impacts of the Vietnam-Korea Free Trade Agreement on Vietnam. East Asian Econ. Rev. <https://doi.org/10.11644/KIEP.JEAI.2016.20.1.305>

Phong, N.A., Diem, P.C.K., Nhung, H.T.H., Ha, H.V.N., Trang, N.T.T., 2024. Impacts of anti-dumping duties on firm's performance: Evidence from listed firms in seafood industry in Vietnam. Tạp Chí Nghiên Cứu Tài Chính - Mark. <https://doi.org/10.52932/jfm.vi2.496>

Rexroad, C.E., Davis, C.G., 2024. U.S. Seafood Imports Expand as Domestic Aquaculture Industry Repositions Itself. USDA. Truy cập tại: <https://www.ers.usda.gov/amber-waves/2024/may/u-s-seafood-imports-expand-as-domestic-aquaculture-industry-repositions-itself>

Smartlink Logistics, n.d. CO FORM VK – NHỮNG LƯU Ý VỀ CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ MẪU VK. Truy cập tại: <https://smartlinklogistics.com.vn/co-form-vk-nhung-luu-y-ve-chung-nhan-xuat-xu-mau-vk/>

South Korea tightens inspection of Vietnamese frozen shrimp, n.d. . VietFish Mag. Truy cập tại: <https://vietfishmagazine.com/markets/south-korea-tightens-inspection-vietnamese-frozen-shrimp.html>

Thạch Lam, 2025. Hoa Kỳ sắp dừng nhập khẩu nhiều loại hải sản của Việt Nam từ 1.1.2026. Báo Lao Động. Truy cập tại: <https://laodong.vn/kinh-doanh/hoa-ky-sap-dung-nhap-khau-nhieu-loai-hai-san-cua-viet-nam-tu-112026-1575030.lido>

Thanh Trà, 2025. Mỹ miễn thuế chống bán phá giá cho 7 doanh nghiệp cá tra Việt Nam. Báo Nhân Dân. Truy cập tại: <https://en.nhandan.vn/seven-tra-fish-exporters-exempt-from-us-duties-post149685.html>

Trung tâm WTO và Hội nhập, 2024a. Xuất khẩu tôm sang Hàn Quốc hẹp đường vì cơ chế hạn ngạch. Truy cập tại: <https://trungtamwto.vn/thi-truong-duc/26102-xuat-khau-tom-sang-han-quoc-hep-duong-vi-co-che-han-ngach>

Trung tâm WTO và Hội nhập, 2024b. Tỷ lệ tận dụng C/O ưu đãi theo các FTAs của Việt Nam năm 2024. Truy cập tại: <https://trungtamwto.vn/an-pham/30574-ty-le-tan-dung-co-uu-dai-theo-cac-ftas-cua-viet-nam-nam-2024>

Trung tâm WTO và Hội nhập, 2015. Tóm lược Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA). Truy cập tại: https://trungtamwto.vn/upload/files/fta/174-da-ky-ket/189-viet-nam---han-quoc/237-noi-dung-hiep-dinh/twto-tomluocvkfta_QKCM.pdf

Vân Đình, 2025. Truy xuất nguồn gốc giúp doanh nghiệp Việt Nam chinh phục thị trường. Tạp Chí Điện Tử Chất Lượng Việt Nam. Truy cập tại: <https://vietq.vn/truy-xuat-nguon-goc-giup-doanh-nghiep-viet-nam-chinh-phuc-thi-truong-d237426.html>

Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản, 2019. Vietnam shrimp exports to Korea: Take advantages from VKFTA. Truy cập tại: <https://seafood.vasep.com.vn/key-seafood-sectors/shrimp/news/vietnam-shrimp-exports-to-korea-take-advantages-from-vkfta-16203.html>

Vietnam Association Of Seafood Exporters And Producers, 2023. Vietnam is the largest market for shrimp in Korea. Truy cập tại: <https://seafood.vasep.com.vn/key-seafood-sectors/shrimp/news/vietnam-shrimp-exports-to-korea-take-advantages-from-vkfta-16203.html>

Viner, J., 1950. The Customs Union Issue. Oxford University Press. <https://doi.org/10.1093/acprof:osobl/9780199756124.001.0001>

Vinh Tho, Chi Tue, 2024. Vietnam's seafood exports hit \$10bn in 2024. Báo Tuổi Trẻ. Truy cập tại: <https://news.tuoiitre.vn/vietnams-seafood-exports-hit-10bn-in-2024-10383562.htm>